

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM
BỘ PHẬN VĂN PHÒNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05-36
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam - Bộ phận Văn phòng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Phân bón Miền Nam thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300430500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 24 tháng 10 năm 2016.

Trụ sở của Công ty tại: Số 125B Cách mạng Tháng 8, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lâm Thái Dương	Chủ tịch
Ông Phùng Quang Hiệp	Ủy viên
Ông Trần Phi Hùng	Ủy viên
Ông Trần Hữu Cuông	Ủy viên
Ông Lê Việt Hưng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phùng Quang Hiệp	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Bá Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/11/2017
Ông Nguyễn Khả Yên	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Đức Hoài	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên
Bà Vũ Trịnh Diễm Hồng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2018

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Phùng Quang Hiệp



Số: 190318.005/BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam - Bộ phận Văn phòng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam - Bộ phận Văn phòng được lập ngày 19 tháng 03 năm 2018, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam - Bộ phận Văn phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2018

Chi nhánh Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC



Giám đốc

Ngô Minh Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2018-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thế Văn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2874-2015-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		924.189.093.189	893.624.797.332
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	47.641.568.408	70.468.704.532
111	1. Tiền		27.641.568.408	50.468.704.532
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	20.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	70.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		70.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		734.438.545.295	763.895.945.578
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	4.679.950.525	6.336.818.900
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	64.108.098.828	35.361.114.369
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	7	663.589.726.326	721.618.144.375
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	2.476.001.334	613.336.111
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(415.231.718)	(33.468.177)
140	IV. Hàng tồn kho	10	59.680.066.660	50.648.588.785
141	1. Hàng tồn kho		59.680.066.660	50.648.588.785
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		12.428.912.826	8.611.558.437
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	695.151.506	2.606.603.397
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		11.285.220.434	4.820.951.727
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	448.540.886	1.184.003.313
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		193.375.153.305	183.662.105.713
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		10.000.000	68.741.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	10.000.000	68.741.000
220	II. Tài sản cố định		162.123.823.092	152.228.362.386
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	65.109.814.925	52.803.059.411
222	- Nguyên giá		441.006.884.732	415.015.549.060
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(375.897.069.807)	(362.212.489.649)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	97.014.008.167	99.425.302.975
228	- Nguyên giá		113.624.444.707	113.624.444.707
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(16.610.436.540)	(14.199.141.732)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	14	1.425.543.567	718.883.567
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.425.543.567	718.883.567
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	28.582.556.709	28.582.556.709
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		28.582.556.709	28.582.556.709
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.233.229.937	2.063.562.051
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	379.241.295	568.861.938
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33.a	853.988.642	1.494.700.113
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.117.564.246.494	1.077.286.903.045

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	(Điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		528.648.211.810	510.379.018.692
310	I. Nợ ngắn hạn		528.209.479.538	510.092.624.194
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	36.918.877.223	31.331.739.926
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	702.681.175	9.298.880.688
314	3. Phải trả người lao động		10.069.884.868	10.155.579.353
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.723.817.977	3.191.518.419
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	18	6.956.005.290	6.560.458.473
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	464.056.655.690	440.010.359.863
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.781.557.315	9.544.087.472
330	II. Nợ dài hạn		438.732.272	286.394.498
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	182.732.272	196.394.498
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	256.000.000	90.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		588.916.034.684	566.907.884.353
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	589.026.880.039	567.002.757.661
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		478.973.330.000	478.973.330.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		478.973.330.000	478.973.330.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		26.949.519.061	4.302.304.710
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		7.390.923.137	7.390.923.137
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		75.713.107.841	76.336.199.814
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		17.287.477.071	13.838.740.563
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		58.425.630.770	62.497.459.251
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		(110.845.355)	(94.873.308)
431	1. Nguồn kinh phí	22	(110.845.355)	(94.873.308)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.117.564.246.494	1.077.286.903.045

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2018

Người lập

Trưởng phòng kế toán

Tổng Giám đốc






Nguyễn Hoàng Vũ

Đỗ Văn Tuấn

Phùng Quang Hiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	636.405.237.334	393.246.967.654
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		636.405.237.334	393.246.967.654
11	4. Giá vốn hàng bán	25	644.801.160.185	401.726.254.605
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(8.395.922.851)	(8.479.286.951)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	53.685.145.210	52.329.780.096
22	7. Chi phí tài chính	27	28.451.569.204	22.729.098.059
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		28.431.374.586	22.657.069.579
24	8. Chi phí bán hàng	28	5.258.310.233	26.379.886.948
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	9.974.971.233	11.766.218.155
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.604.371.689	(17.024.710.017)
31	11. Thu nhập khác	30	615.738.020	1.796.055.703
32	12. Chi phí khác	31	5.220.024	366.371.308
40	13. Lợi nhuận khác		610.517.996	1.429.684.395
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.214.889.685	(15.595.025.622)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	18.559.698.253	21.336.776.614
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33.b	640.711.471	(1.494.700.113)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(16.985.520.039)</u>	<u>(35.437.102.123)</u>

Người lập

Trưởng phòng kế toán

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2018

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoàng Vũ

Đỗ Văn Tuấn



Phạm Quang Hiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.214.889.685	(15.595.025.622)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		23.958.274.632	22.702.913.505
03	- Các khoản dự phòng		381.763.541	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(182.186.439)	(262.400.597)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(53.104.565.822)	(16.890.123.870)
06	- Chi phí lãi vay		28.431.374.586	22.657.069.579
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.699.550.183	12.612.432.995
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		134.619.577.594	128.036.435.223
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(9.031.477.875)	59.048.939.534
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		2.356.860.355	50.613.761.032
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.101.072.534	2.387.373.299
14	- Tiền lãi vay đã trả		(27.676.791.088)	(22.602.026.540)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(25.685.714.658)	(26.325.096.807)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	847.884.800
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.038.633.146)	(10.962.273.063)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		68.344.443.899	193.657.430.473
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.474.053.899)	(6.380.959.533)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		267.999.999	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(70.000.000.000)	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		21.278.179.271	16.856.512.759
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(52.927.874.629)	10.475.553.226
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.685.241.148.403	1.152.101.683.174
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.661.245.852.576)	(1.213.779.666.079)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(62.412.387.100)	(93.890.958.700)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(38.417.091.273)	(155.568.941.605)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(23.000.522.003)	48.564.042.094

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		70.468.704.532	21.784.305.889
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		173.385.879	120.356.549
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>47.641.568.408</u>	<u>70.468.704.532</u>

Người lập

Nguyễn Hoàng Vũ

Trưởng phòng kế toán

Đỗ Văn Tuấn

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2018

Tổng Giám đốc



Phùng Quang Hiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Phân bón Miền Nam thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300430500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 24 tháng 10 năm 2016.

Trụ sở của Công ty tại: Số 125B Cách mạng Tháng 8, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 478.973.330.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 478.973.330.000 đồng; tương đương 47.897.333 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất phân bón, kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất phân bón các loại: Supe lân, NPK, phân bón lá Yogen ... (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán thiết bị, máy móc, phụ tùng thay thế và nguyên liệu phục vụ sản xuất phân bón và hóa chất;
- Chế tạo, lắp đặt các thiết bị, dây chuyền sản xuất hóa chất;
- Sản xuất bao bì PP và PE (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh phân bón các loại (Supe lân, NPK, phân bón lá Yogen...);
- Kinh doanh axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác;
- Kinh doanh bao bì PP và PE .

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Nhà máy phân bón Hiệp Phước	Sản xuất kinh doanh phân bón
Nhà máy phân bón Cửu Long	Sản xuất kinh doanh phân bón
Nhà máy Super Phốt phát Long Thành	Sản xuất kinh doanh phân bón
Nhà máy sản xuất Bao bì	Sản xuất kinh doanh bao bì

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI VĂN PHÒNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Văn phòng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Văn phòng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Văn phòng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Văn phòng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Văn phòng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Văn phòng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Văn phòng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Văn phòng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Văn phòng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Văn phòng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Văn phòng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Văn phòng Công ty thường xuyên có giao dịch.



Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Văn phòng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20	năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06	năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	39 - 50	năm

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Văn phòng Công ty.

2.12 . Vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chiết khấu bán hàng, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, thuê mặt bằng.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Văn phòng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Văn phòng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Văn phòng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Văn phòng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	572.943.455	2.062.323.137
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.068.624.953	48.406.381.395
Các khoản tương đương tiền (*)	20.000.000.000	20.000.000.000
	<u>47.641.568.408</u>	<u>70.468.704.532</u>

(*) Số dư tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm:

- Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn, số tiền 10.000.000.000 đồng, lãi suất 5%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc, số tiền 10.000.000.000 đồng, lãi suất 5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn ^(*)	70.000.000.000	70.000.000.000	-	-
	70.000.000.000	70.000.000.000	-	-

(*) Số dư tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm:

- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Nghé, số tiền 35.000.000.000 đồng, lãi suất 7%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn, số tiền 35.000.000.000 đồng, lãi suất 7%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty TNHH Hóa chất LG Vina	28.582.556.709	-	28.582.556.709	-
	28.582.556.709	-	28.582.556.709	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Hóa chất LG Vina	Tỉnh Đồng Nai	35,00%	35,00%	Sản xuất, kinh doanh hóa chất

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Huỳnh Thành	-	2.248.302.900
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Trường Nguyên	-	3.124.000.000
- Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	2.233.671.600	-
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	2.445.396.867	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	882.058	964.516.000
	4.679.950.525	6.336.818.900

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Kallol General Trading LLC	-	-	16.606.329.000	-
Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng Thăng Long	-	-	4.615.300.000	-
Công ty CP Xây dựng tư vấn thiết kế Quốc tế Đông Á	4.151.243.600	-	3.010.246.400	-
Công ty CP Công Nghiệp Thiên Tân	2.729.155.291	-	868.623.258	-
Công ty TNHH Một thành viên Đạm Ninh Bình	23.612.500.000	-	23.355.955	-
Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	11.025.058.000	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Tường Nguyên	5.970.331.000	-	-	-
Young Inh Trade Co.	4.653.835.297	-	-	-
Hearty Chem Corporation	3.143.259.747	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	8.822.715.893	-	10.237.259.756	-
	64.108.098.828	-	35.361.114.369	-

7 . PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nhà máy phân bón Hiệp Phước	379.358.510.375	438.276.270.589
Nhà máy phân bón Cửu Long	206.170.792.496	188.196.057.236
Nhà máy Super Phốt phát Long Thành	71.415.349.984	87.184.188.253
Nhà máy sản xuất Bao bì	6.645.073.471	7.915.841.884
Trung tâm nghiên cứu phân bón	-	45.786.413
	663.589.726.326	721.618.144.375

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.308.333.334	-	33.611.111	-
- Phải thu Cục xúc tiến thương mại	18.765.000	(18.765.000)	18.765.000	(18.765.000)
- Phải thu Hội đồng quản trị tiền thù lao	34.800.000	-	554.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	58.741.000	-	-	-
- Phải thu khác	55.362.000	-	6.960.000	-
	2.476.001.334	(18.765.000)	613.336.111	(18.765.000)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	10.000.000	(10.000.000)	68.741.000	-
	10.000.000	(10.000.000)	68.741.000	-

9 . NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Xây Dựng TM Phước Lộc	76.634.444	-	-	-
- Công ty CP Xây Lắp và Vật tư xây dựng	51.723.047	-	-	-
- Công ty CP Xây dựng Công trình Giao thông 710	123.266.288	-	-	-
- Các khoản khác	163.607.939	-	33.468.177	-
	415.231.718	-	33.468.177	-

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	25.603.420.437	-
Nguyên liệu, vật liệu	54.306.526.662	-	23.906.228.530	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	27.318.182	-
Hàng hoá	5.373.539.998	-	1.111.621.636	-
	59.680.066.660	-	50.648.588.785	-

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí quảng cáo	695.151.506	2.606.603.397
	695.151.506	2.606.603.397
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	379.241.295	568.861.938
	379.241.295	568.861.938

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	163.146.199.944	214.064.213.820	34.882.500.533	2.922.634.763	415.015.549.060
- Mua trong năm	-	5.029.356.239	4.121.311.583	1.126.942.000	10.277.609.822
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	15.764.903.654	7.811.221.862	-	-	23.576.125.516
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4.426.698.065)	(3.332.023.347)	(103.678.254)	(7.862.399.666)
Số dư cuối năm	178.911.103.598	222.478.093.856	35.671.788.769	3.945.898.509	441.006.884.732
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	154.702.524.482	176.575.849.296	29.054.142.219	1.879.973.652	362.212.489.649
- Khấu hao trong năm	3.352.766.019	15.708.796.667	1.943.313.868	542.103.270	21.546.979.824
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4.426.698.065)	(3.332.023.347)	(103.678.254)	(7.862.399.666)
Số dư cuối năm	158.055.290.501	187.857.947.898	27.665.432.740	2.318.398.668	375.897.069.807
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	8.443.675.462	37.488.364.524	5.828.358.314	1.042.661.111	52.803.059.411
Tại ngày cuối năm	20.855.813.097	34.620.145.958	8.006.356.029	1.627.499.841	65.109.814.925

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 291.619.308.468 đồng

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất tại 125B Cách Mạng Tháng 8, phường 5, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh có thời hạn đến năm 2062 và Quyền sử dụng đất tại Lô B2, Khu B, KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh có thời hạn đến năm 2048. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2017 lần lượt là 113.624.444.707 đồng và 16.610.436.540 đồng, trong đó khấu hao trong năm 2017 là 2.411.294.808 đồng.

14 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	347.543.567	718.883.567
- Dự án nâng cấp dây chuyền NPK 100.000T/N-NM Hiệp phước	282.727.273	282.727.273
- Dự án Cao ốc văn phòng Công ty	33.716.294	33.716.294
- Dự án Bồn chứa Axit sunphuric	-	356.740.000
- Dự án đường nội bộ nhà máy Hiệp Phước	-	45.700.000
- Dự án xây dựng nhà xưởng NPK Long Thành	9.000.000	-
- Dự án sửa chữa, cải tạo dây chuyền đĩa	15.400.000	-
- Chi phí khác	6.700.000	-
<i>Mua sắm tài sản cố định</i>	1.078.000.000	-
- Phần mềm quản trị Doanh nghiệp	1.078.000.000	-
	<u>1.425.543.567</u>	<u>718.883.567</u>



15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	-	-	10.225.000.000	10.225.000.000
- Công ty Cổ phần Nông sản Long Hải	-	-	4.504.808.700	4.504.808.700
- Công ty Cổ phần Dịch vụ đường sắt Hải Phòng	1.739.584.000	1.739.584.000	3.916.927.419	3.916.927.419
- Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu An An	4.855.626.000	4.855.626.000	-	-
- Công ty TNHH Sài Gòn Logistics	3.444.595.000	3.444.595.000	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thiên Thành Lộc	12.657.785.000	12.657.785.000	613.000.000	613.000.000
- Công ty Cổ Phần Tập đoàn VINACAM	6.100.000.000	6.100.000.000	-	-
- K+S Asia Pacific Pte Ltd	6.148.965.414	6.148.965.414	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	1.972.321.809	1.972.321.809	12.072.003.807	12.072.003.807
	36.918.877.223	36.918.877.223	31.331.739.926	31.331.739.926

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	679.645.104	7.308.801.035	7.988.446.139	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	1.184.003.313	-	7.372.515.198	6.637.052.771	448.540.886	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	7.457.183.466	18.559.698.253	25.685.714.658	-	331.167.061
Thuế Thu nhập cá nhân	-	959.467.098	1.354.783.604	2.145.321.608	-	168.929.094
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	202.585.020	-	-	-	202.585.020
Các loại thuế khác	-	-	8.100.000	8.100.000	-	-
	1.184.003.313	9.298.880.688	34.603.898.090	42.464.635.176	448.540.886	702.681.175

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.154.999.540	400.416.042
Trích trước chi phí chiết khấu	215.784.000	2.791.102.377
Chi phí phải trả khác	353.034.437	-
	<u>1.723.817.977</u>	<u>3.191.518.419</u>

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	857.301.403	433.924.452
- Bảo hiểm xã hội	197.796.030	13.206
- Bảo hiểm y tế	261.586.059	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	114.317.574	-
- Phải trả về cổ phần hoá	4.570.745.595	4.570.745.595
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	14.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	675.338.900	821.193.100
- Phải trả thuế TNCN nộp thừa của CBCNV	67.672.395	230.717.779
- Phải trả về quỹ an sinh xã hội của Công ty	109.525.000	339.284.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	87.722.334	164.580.341
	<u>6.956.005.290</u>	<u>6.560.458.473</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	256.000.000	90.000.000
	<u>256.000.000</u>	<u>90.000.000</u>

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	209.942.765.352	209.942.765.352	739.351.565.686	840.779.651.172	108.514.679.866	108.514.679.866
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh ⁽²⁾	171.865.702.075	171.865.702.075	585.306.811.133	608.026.547.729	149.145.965.479	149.145.965.479
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn ⁽³⁾	38.201.892.436	38.201.892.436	65.051.951.185	82.309.296.935	20.944.546.686	20.944.546.686
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ ⁽⁴⁾	20.000.000.000	20.000.000.000	42.287.454.171	20.000.000.000	42.287.454.171	42.287.454.171
- Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) ⁽⁵⁾	-	-	180.214.366.228	105.270.356.740	74.944.009.488	74.944.009.488
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	-	-	4.860.000.000	4.860.000.000	-	-
- Ngân Hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam ⁽⁶⁾	-	-	68.220.000.000	-	68.220.000.000	68.220.000.000
	<u>440.010.359.863</u>	<u>440.010.359.863</u>	<u>1.685.292.148.403</u>	<u>1.661.245.852.576</u>	<u>464.056.655.690</u>	<u>464.056.655.690</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 17.2990269/HĐCV/NHCT900-PHANBONMIENNAM ngày 02/10/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
 - Hạn mức tín dụng: 750.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh;
 - Thời hạn của hợp đồng: 06 tháng từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 108.514.679.866 đồng.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 0172/KHDNI/17NH ngày 01 tháng 08 năm 2017, với các điều khoản chi tiết sau:
 - Hạn mức tín dụng: 450.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh;
 - Thời hạn của hợp đồng: 06 tháng từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ và theo thông báo lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 149.145.965.479 đồng.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 1600-LAV-201601598 ngày 09 tháng 12 năm 2016, với các điều khoản chi tiết sau:
 - Hạn mức tín dụng: 120.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh;
 - Thời hạn của hợp đồng: 06 tháng từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 20.944.546.686 đồng.
- (4) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01880/HĐTD ngày 30 tháng 12 năm 2016, với các điều khoản chi tiết sau:
 - Hạn mức tín dụng: 90.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh;
 - Thời hạn của hợp đồng: 06 tháng từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 42.287.454.171 đồng.
- (5) Thỏa thuận chung về tiện ích số VNM 151377 với Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) ngày 21/07/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
 - Hạn mức tín dụng: 8.200.000 USD hoặc VND tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh;
 - Hiệu lực: Việc cung cấp tiện ích sẽ tùy thuộc sự xem xét của ngân hàng tại từng thời điểm, thực hiện ít nhất mỗi năm một lần;
 - Lãi suất cho vay: Quy định theo từng lần giải ngân và được chọn trong thông báo rút vốn;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 74.944.009.488 đồng.
- (6) Thỏa thuận cung cấp tín dụng ngày 12/07/2017 với các điều khoản chi tiết như sau:
 - Hạn mức tín dụng: 3.000.000 USD;
 - Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh;
 - Thời hạn của hợp đồng: 01 năm;
 - Lãi suất cho vay: Libor 6M+0,8%;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 3.000.000 USD, tương đương 68.220.000.000 đồng.

20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng	182.732.272	196.394.498
	<u>182.732.272</u>	<u>196.394.498</u>

Doanh thu nhận trước là tiền cho Công ty TNHH Hóa chất LG Vina thuê đất theo Hợp đồng thuê đất số 07/DHTD ngày 25/09/2005 với thời gian thuê là 40 năm.

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	435.433.060.000	16.113.725	21.792.913.347	24.819.861.355	-	97.198.918.403	579.260.866.830
Tăng vốn trong năm trước	43.540.270.000	(16.113.725)	(18.704.294.920)	(24.819.861.355)	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	(35.437.102.123)	(35.437.102.123)
Kết chuyển lợi nhuận các nhà máy	-	-	-	-	-	126.672.961.174	126.672.961.174
Tạm chia cổ tức năm 2016	-	-	-	-	-	(28.738.399.800)	(28.738.399.800)
Phân phối lợi nhuận	-	-	4.302.304.710	4.302.304.710	-	(83.360.177.840)	(74.755.568.420)
Số dư cuối năm trước	478.973.330.000	-	7.390.923.137	4.302.304.710	-	76.336.199.814	567.002.757.661
Số dư đầu năm nay	478.973.330.000	-	-	4.302.304.710	7.390.923.137	76.336.199.814	567.002.757.661
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	(16.985.520.039)	(16.985.520.039)
Kết chuyển lợi nhuận các nhà máy	-	-	-	-	-	108.939.283.909	108.939.283.909
Trích quỹ đầu tư phát triển ⁽¹⁾	-	-	-	22.647.214.351	-	(22.647.214.351)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ⁽¹⁾	-	-	-	-	-	(7.247.108.592)	(7.247.108.592)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành ⁽¹⁾	-	-	-	-	-	(200.000.000)	(200.000.000)
Chi cổ tức năm 2016 ⁽¹⁾	-	-	-	-	-	(28.738.399.800)	(28.738.399.800)
Thù lao HĐQT ⁽¹⁾	-	-	-	-	-	(216.000.000)	(216.000.000)
Tạm ứng cổ tức 2017 ⁽²⁾	-	-	-	-	-	(33.528.133.100)	(33.528.133.100)
Số dư cuối năm nay	478.973.330.000	-	-	26.949.519.061	7.390.923.137	75.713.107.841	589.026.880.039

- (1) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông ngày 21/04/2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	90.588.857.405
Trích Quỹ đầu tư phát triển	25,00%	22.647.214.351
Trích thù lao Hội đồng quản trị	0,24%	216.000.000
Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành	0,22%	200.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	8,00%	7.247.108.592
Chi trả cổ tức (bằng 12% vốn điều lệ) (*)	63,45%	57.476.799.600
Lợi nhuận chưa phân phối	3,09%	2.801.734.862

(*) Số cổ tức đã tạm ứng năm 2016 là 28.738.399.800 đồng.

- (2) Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2017 theo Nghị quyết số 24/NQ-HDQT ngày 17/10/2017, tỷ lệ 7% vốn điều lệ bằng tiền mặt (số tiền 33.528.133.100 đồng).

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2017 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2017 VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	65,05	311.588.130.000	65,05	311.588.130.000
Các cổ đông khác	34,95	167.385.200.000	34,95	167.385.200.000
	100,00	478.973.330.000	100,00	478.973.330.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	478.973.330.000	478.973.330.000
- Vốn góp đầu năm	478.973.330.000	435.433.060.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	43.540.270.000
- Vốn góp cuối năm	478.973.330.000	478.973.330.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	62.266.532.900	94.053.358.800
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	28.738.399.800	65.314.959.000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	33.528.133.100	28.738.399.800

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	47.897.333	47.897.333
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	47.897.333	47.897.333
- Cổ phiếu phổ thông	47.897.333	47.897.333
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	47.897.333	47.897.333
- Cổ phiếu phổ thông	47.897.333	47.897.333

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP

e) Các quỹ công ty

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Quỹ đầu tư phát triển	26.949.519.061	4.302.304.710
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	7.390.923.137	7.390.923.137
	34.340.442.198	11.693.227.847

22 . NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	(94.873.308)	30.315.192
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	500.000.000	350.000.000
Chi sự nghiệp	(515.972.047)	(475.188.500)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	(110.845.355)	(94.873.308)

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại		31/12/2017	01/01/2017
USD		222.343,07	9.843,35
EUR		201,37	201,32

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	636.405.237.334	393.246.967.654
	636.405.237.334	393.246.967.654

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	644.801.160.185	401.726.254.605
	644.801.160.185	401.726.254.605

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi	8.395.556.494	2.040.673.870
Chiết khấu thanh toán	29.232.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.157.345.000	14.849.450.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	637.160.948	283.689.970
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	182.186.439	262.400.597
Lãi tiền vay mua nguyên liệu cho các nhà máy	29.283.664.329	34.893.565.659
	53.685.145.210	52.329.780.096

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	28.431.374.586	22.657.069.579
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	17.191.651	5.353.185
Chi phí tài chính khác	3.002.967	66.675.295
	28.451.569.204	22.729.098.059

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.800.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.887.334.670	19.530.949.292
Chi phí khác bằng tiền	1.363.175.563	6.848.937.656
	5.258.310.233	26.379.886.948

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	111.548.091	67.023.613
Chi phí nhân công	324.897.919	(102.883.749)
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.772.429.213	1.915.964.842
Thuế, phí, lệ phí	7.153.000	102.087.000
Chi phí dự phòng	381.763.541	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.787.291.319	7.228.737.584
Chi phí khác bằng tiền	2.589.888.150	2.555.288.865
	9.974.971.233	11.766.218.155

30 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	267.999.999	-
Thu nhập từ bồi thường	322.787.188	333.009.600
Thu nhập từ kết chuyển công nợ không phải trả	-	592.012.914
Thu nhập từ tiền hoàn thuế nhập khẩu	-	847.884.800
Thu nhập khác	24.950.833	23.148.389
	615.738.020	1.796.055.703

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nộp phạt hành chính	5.220.024	204.718.705
Chi phí thuế GTGT không được khấu trừ	-	161.603.530
Chi phí khác	-	49.073
	5.220.024	366.371.308

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận kế toán của các đơn vị trực thuộc		
+ Văn phòng Công ty	2.214.889.685	(15.595.025.622)
+ Nhà máy phân bón Hiệp Phước	42.667.996.393	63.119.161.861
+ Nhà máy phân bón Cửu Long	31.940.195.995	25.163.053.560
+ Nhà máy Super Phốt phát Long Thành	31.676.380.718	37.950.681.394
+ Nhà máy sản xuất Bao bì	2.657.266.330	440.064.359
+ Trung tâm nghiên cứu phân bón	(2.555.527)	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	111.154.173.594	111.077.935.552
- Các khoản điều chỉnh tăng	4.275.163.233	7.839.822.798
- Các khoản điều chỉnh giảm	(22.630.845.563)	(14.849.450.000)
Thu nhập tính thuế TNDN	92.798.491.264	104.068.308.350
Chi phí thuế TNDN hiện hành	18.559.698.253	20.904.411.628
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	432.364.986
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	7.457.183.466	12.445.503.659
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(25.685.714.658)	(26.325.096.807)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	331.167.061	7.457.183.466

33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	853.988.642	1.494.700.113
	853.988.642	1.494.700.113

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	640.711.471	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(1.494.700.113)
	640.711.471	(1.494.700.113)

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.641.568.408	-	70.468.704.532	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.165.951.859	(18.765.000)	7.018.896.011	(18.765.000)
Các khoản cho vay	70.000.000.000	-	-	-
	124.807.520.267	(18.765.000)	77.487.600.543	(18.765.000)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	464.056.655.690	440.010.359.863
Phải trả người bán, phải trả khác	44.130.882.513	37.982.198.399
Chi phí phải trả	1.723.817.977	3.191.518.419
	509.911.356.180	481.184.076.681

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.641.568.408	-	-	47.641.568.408
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.137.186.859	10.000.000	-	7.147.186.859
Các khoản cho vay	70.000.000.000	-	-	70.000.000.000
	124.778.755.267	10.000.000	-	124.788.755.267
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	70.468.704.532	-	-	70.468.704.532
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.931.390.011	68.741.000	-	7.000.131.011
	77.400.094.543	68.741.000	-	77.468.835.543

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	464.056.655.690	-	-	464.056.655.690
Phải trả người bán, phải trả khác	43.874.882.513	256.000.000	-	44.130.882.513
Chi phí phải trả	1.723.817.977	-	-	1.723.817.977
	509.655.356.180	256.000.000	-	509.911.356.180
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	440.010.359.863	-	-	440.010.359.863
Phải trả người bán, phải trả khác	37.892.198.399	90.000.000	-	37.982.198.399
Chi phí phải trả	3.191.518.419	-	-	3.191.518.419
	481.094.076.681	90.000.000	-	481.184.076.681

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.685.241.148.403	1.152.101.683.174

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.661.245.852.576	1.213.779.666.079

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016 căn cứ theo Biên bản kiểm toán Nhà nước ngày 01/09/2017. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Trình bày trên báo cáo tài chính năm nay VND	Trình bày trên báo cáo tài chính năm trước VND	Số liệu điều chỉnh hồi tố VND
Bảng cân đối kế toán				
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	721.618.144.375	722.230.074.171	(611.929.796)
Tài sản cố định hữu hình	221	52.803.059.411	50.960.952.680	1.842.106.731
- Nguyên giá	222	415.015.549.060	412.902.227.201	2.113.321.859
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(362.212.489.649)	(361.941.274.521)	(271.215.128)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9.298.880.688	8.704.164.074	594.716.614
Phải trả ngắn hạn khác	319	6.560.458.473	6.571.999.798	(11.541.325)
Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	7.390.923.137	(7.390.923.137)
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	7.390.923.137	-	7.390.923.137
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	76.336.199.814	75.689.198.168	647.001.646
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	62.497.459.251	61.850.457.605	647.001.646
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Giá vốn hàng bán	11	401.726.254.605	401.406.725.850	319.528.755
Thu nhập khác	31	1.796.055.703	1.756.055.703	40.000.000
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	21.336.776.614	21.061.588.755	275.187.859
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(35.437.102.123)	(34.882.385.509)	(554.716.614)

	Mã số	Trình bày trên báo cáo tài chính năm nay	Trình bày trên báo cáo tài chính năm trước	Số liệu điều chỉnh hồi tố
		VND	VND	VND
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
Lợi nhuận trước thuế	01	(15.595.025.622)	(15.315.496.867)	(279.528.755)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	50.613.761.032	50.334.232.277	279.528.755

Người lập

Nguyễn Hoàng Vũ

Trưởng phòng kế toán

Đỗ Văn Tuấn

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2018

Tổng Giám đốc



Phùng Quang Hiệp